

CHỦ ĐỀ 8	Kiến thức trọng tâm chủ đề 8: Đa dạng thế giới sống	GHI CHÚ
Bài 22: Phân loại thế giới sống	Sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. Phân biệt được các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự: Loài-Chi-Họ-Bộ- Lớp- Ngành- Giới. Nhận biết được 5 giới sinh vật: Giới khởi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật và giới động vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. Ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. Nhận biết cách xây dựng khóa lưỡng phân qua ví dụ	
Bài 24: virus	Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền, lớp vỏ protein). Nhận dạng được virus chưa có cấu tạo tế bào. Nêu được vai trò của virus trong thực tiễn. Trình bày được một số bệnh do virus gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống bệnh do virus.	
Bài 25: vi khuẩn	Mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn . Nhận thấy được sự đa dạng của vi khuẩn trong tự nhiên. Phân biệt được virus và vi khuẩn. Nêu được vai trò của vi khuẩn trong thực tiễn. Trình bày được một số bệnh do vi khuẩn gây ra và nêu được một số biện pháp phòng chống bệnh do vi khuẩn. Vận dụng những hiểu biết về vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn: thức ăn để lâu bị ôi thiu, không ăn thức ăn ôi thiu.	
Bài 27: nguyên sinh vật	Dựa vào hình thái nhận biết được một số đại diện nguyên sinh vật trong tự nhiên (trùng roi, trùng giày, tảo lục đơn bào, tảo silic...). Nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây ra. Trình bày được các biện pháp phòng chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.	
Bài 28: nấm	Quan sát và vẽ được một số đại diện nấm. Nêu được sự đa dạng nấm. Phân biệt được nấm đơn bào – nấm đa bào, nấm đảm – nấm túi, nấm ăn được – nấm độc. Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và thực tiễn. Nêu được một số bệnh do nấm gây ra và biện pháp phòng chống bệnh do nấm. Giải thích được một số khâu kĩ thuật trồng nấm.	
Bài 29: Thực vật	Phân biệt được các nhóm thực vật trong tự nhiên: Rêu, Dương xỉ, Hạt trần, Hạt kín. Trình bày được vai trò của thực vật trong tự nhiên và đời sống. Trình bày được vai trò của thực vật với vấn đề bảo vệ môi trường.	
Bài 31: Động vật	Phân biệt được 2 nhóm động vật không xương sống và động vật có xương sống. lấy được ví dụ minh họa. Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống trong tự nhiên: Ruột khoang, Giun, Thân mềm, Chân khớp. Gọi tên được một số đại diện. Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống trong tự nhiên: Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú (Động vật có vú). Gọi tên được một số đại diện. Nêu được một số vai trò có ích và có hại của động vật trong đời sống.	

II/ Bài tập tham khảo

A. TNKQ.

Câu 1. Thế giới sinh vật được chia vào các bậc phân loại từ nhỏ đến lớn theo trật tự:

- A. loài - chi - họ - bộ - lớp - ngành - giới. B. giới - ngành - lớp - bộ - họ - chi - loài.
C. giới - ngành - bộ - họ - lớp - chi - loài. D. loài - chi - họ - lớp - bộ - giới - ngành.

Câu 2. Sinh vật có các cách gọi tên như thế nào?

- A. Tên phổ thông, tên khoa học hoặc tên địa phương.
B. Tên phổ thông hoặc tên chi hoặc tên loài.
C. Tên phổ thông hoặc tên giống hoặc tên bộ.
D. Tên địa phương hoặc tên giống hoặc tên ngành.

Câu 3. Theo quan điểm của Whittaker đề ra năm 1969 thì số giới sinh vật được chia là

- A. 3. B. 4. C. 5. D. 2.

Câu 4. Virus là

- A. nhóm sinh vật đơn bào, có kích thước hiển vi.
B. dạng sống chưa có cấu tạo tế bào, kích thước rất nhỏ.
C. nhóm sinh vật đa bào, có kích thước hiển vi. D. không là vật sống.

Câu 5. Triệu chứng nào sau đây thường biểu hiện ở người nhiễm virus corona?

- A. Miệng bị loét, chân tay nổi mụn. B. Lên cơn co giật.
C. Đau bụng và tiêu chảy. D. Ho, sốt, khó thở, mất vị giác.

Câu 6. Nhận định nào sau đây thể hiện lợi ích của virus với đời sống con người?

- A. Sử dụng để sản xuất vaccine và các chế phẩm sinh học.
B. Tổng hợp chất hữu cơ từ các chất vô cơ và ánh sáng mặt trời.
C. Phân hủy đồ ăn, thức uống sau một thời gian chế biến.
D. Gây ra triệu chứng ho, sốt, khó thở và tử vong ở người nhiễm Corona.

Câu 7. Vi khuẩn có đặc điểm nào sau đây?

- A. Kích thước rất nhỏ bé, có nhân hoàn chỉnh.
B. Có cấu tạo đơn bào, chưa có nhân hoàn chỉnh (vùng nhân).
C. Có nhân hoàn chỉnh, nhìn thấy bằng mắt thường.
D. Có ở khắp mọi nơi, có cấu tạo đa bào, sống độc lập.

Câu 8. Bệnh nào ở người dưới đây là do vi khuẩn gây ra?

- A. Bệnh dại. B. Bệnh viêm não Nhật Bản.
C. Hội chứng HIV/AIDS. D. Bệnh lao phổi.

Câu 9. Vi khuẩn có ở đâu?

- A. Trong nước, không khí, chỉ có ở cơ thể động vật.
B. Ở trong nước, đất, chỉ có ở thực vật.
C. Trong đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật.
D. Chỉ sống trên cơ thể sinh vật khác.

Câu 10. Tên khoa học của một loài được hiểu là

- A. tên giống + Tên loài + (Tên tác giả, năm công bố).
B. cách gọi phổ biến của loài có trong danh mục tra cứu.
C. cách gọi truyền thống của dân bản địa theo vùng miền, quốc gia.
D. tên loài + tên giống + (Tên tác giả, năm công bố).

Câu 11. Cho các loài sau:

- | | | | |
|------------------|--------------|----------------|--------------------|
| (1) Vi khuẩn lam | (5) Thủy tức | (2) Tảo lục | (6) Rong đuôi chồn |
| (3) Nấm mốc | (7) Amip | (4) Sán lá gan | (8) Trùng giày |

Loài nào thuộc giới Nguyên sinh?

- A. (1), (3), (5). C. (4), (5), (6). B. (2), (4), (6). D. (2), (7), (8).

Câu 12. Trong hệ thống phân loại 5 giới, vi khuẩn thuộc giới nào?

- A. Giới khởi sinh. C. Giới nấm.
B. Giới nguyên sinh. D. Giới Thực vật.

Câu 13. Trong các loài dưới đây, loài nào **KHÔNG** thuộc giới Thực vật:

- A. Tảo lục. B. Rêu. C. Dương xỉ. D. Thông.

Câu 14. Đơn vị phân loại nhỏ nhất của thế giới sống là gì?

- A. Ngành. B. Lớp. C. Loài. D. Giới.

Câu 15. Một khoá lưỡng phân có mấy lựa chọn cho mỗi nhánh?

- A. 2. B. 3. C. 4. D. 5.

Câu 16. Vi khuẩn mang lại lợi ích gì đối với tự nhiên?

- A. Lên men các loại thực phẩm, tạo vị chua cho các món ăn.
B. Phân hủy xác và chất thải của sinh vật.
C. Gây hư hỏng thực phẩm.
D. Gây bệnh cho động, thực vật.

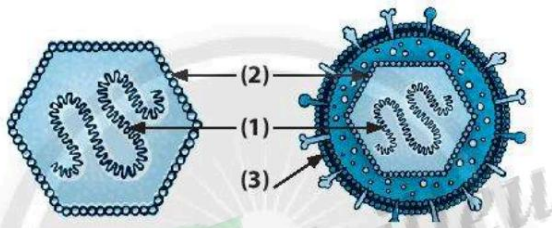
Câu 17. Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

- A. Khởi sinh. B. Nguyên sinh. C. Nấm. D. Thực vật.

Câu 18. Tên khoa học của cây lúa là *Oryza sativa* (Linnaeus). Vậy tên chi (giống) là

- A. *Oryza*. B. *Sativa*. C. Linnaeus. D. *Oryza sativa*.

Câu 19. Quan sát hình dưới đây và xác định cấu tạo của virus bằng cách lựa chọn đáp án đúng.



- A. (1) Vỏ ngoài, (2) vỏ protein, (3) Phần lõi. B. (1) Vỏ protein, (2) vỏ ngoài, (3) Phần lõi.
C. (1) Phần lõi, (2) Vỏ protein, (3) vỏ ngoài. D. (1) Vỏ ngoài, (2) Phần lõi, (3) vỏ protein.

Câu 20. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. virus thuộc giới nguyên sinh. B. vi khuẩn thuộc giới khởi sinh.
C. mộc nhĩ thuộc giới nấm. D. cả 2 phương án B,C đúng.

Câu 21. Các nhà khoa học sử dụng khóa lưỡng phân để:

- A. Phân chia sinh vật thành từng nhóm. B. Xây dựng thí nghiệm.
C. Xác định loài sinh sản vô tính hay hữu tính. D. Dự đoán thế hệ sau.

Câu 22. Cho các đại diện như sau: nấm sò, tảo lục đơn bào, vi khuẩn, nấm men. Có bao nhiêu đại diện thuộc giới Nguyên sinh?

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 23. Virus sống kí sinh nội bào bắt buộc vì chúng

- A. có kích thước hiển vi. B. có cấu tạo tế bào nhân sơ.
C. chưa có cấu tạo tế bào. D. có hình dạng không cố định.

Câu 24. Động vật nguyên sinh sống kí sinh thường có đặc điểm nào?

- A. Cơ quan di chuyển thường tiêu giảm hoặc kém phát triển.
B. Dinh dưỡng theo kiểu hoại sinh.
C. Sinh sản vô tính với tốc độ nhanh. D. Cả 3 phương án trên đều đúng.

Câu 25. Bào tử đảm là cơ quan sinh sản của loại nấm nào sau đây?

- A. Nấm hương. B. Nấm bụng dê. C. Nấm mốc. D. Nấm men.

Câu 26. Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là

- A. cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.
B. cây nhãn, cây hoa ly, cây dương xỉ, cây vạn tuế.
C. cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa.
D. cây thông, cây rêu, cây lúa, cây rau muống.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây không phải đặc điểm của rêu?

- A. Rễ giả là những sợi nhỏ. C. Thân, lá có mạch dẫn.
B. Cơ quan sinh sản nằm ở ngọn cây. D. Sinh sản bằng bào tử.

Câu 28. Ở dương xỉ, các túi bào tử nằm ở đâu?

A. Mặt dưới của lá. B. Mặt trên của lá. C. Thân cây. D. Rễ cây.

Câu 29. Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là

A. Bộ xương ngoài. B. Lớp vỏ. C. Xương cột sống. D. Vỏ calcium.

Câu 30. Tập hợp các loài nào dưới đây thuộc lớp Động vật có vú (thú)?

A. Tôm, muỗi, lợn, cừu. C. Bò, châu chấu, sư tử, voi.

B. Cá voi, vịt trời, rùa, thỏ. D. Gấu, mèo, dê, cá heo.

Câu 31. Loài động vật nào dưới đây thuộc ngành động vật không xương sống?

A. Cá. B. Lưỡng cư. C. Giun. D. Thú.

Câu 32. Lưỡng cư là nhóm gồm các loài động vật có khả năng sống

A. Trên cạn. C. Trong cơ thể động vật khác.

B. Vừa ở cạn, vừa ở nước. D. Dưới nước.

B. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI – HS điền x vào ô trống (Đ) hoặc (S)

STT	Câu hỏi	Đ	S
1	Nấm mốc là loại nấm được sử dụng trong sản xuất rượu vang		
2	Nón là cơ quan sinh sản của thực vật hạt trần		
3	Giun là động vật có xương sống		
4	Cá chép hô hấp qua da		
5	Chim là động vật hằng nhiệt		

C. TRẢ LỜI NGẮN – HS điền kết quả vào cột đáp số

STT	Câu hỏi	Đáp số
1	Rêu sinh sản bằng gì?	
2	“Hạt nằm trên lá noãn hở” là đặc điểm của ngành thực vật nào?	
3	Ếch đồng thuộc lớp động vật nào?	
4	Nhóm thực vật nào có đặc điểm: Có mạch dẫn, không noãn, không hoa?	

D. Tự luận

1. Nội dung ở 3 cột sau để hoàn thành đặc điểm cấu tạo của mỗi nhóm động vật

A	B	C
1. Ruột khoang	a. Sán lá gan	A. Hình dạng đa dạng (dẹp, hình ống, phân đốt), cơ thể đối xứng 2 bên, đã phân biệt đầu - đuôi, lưng - bụng.
2. Giun	b. Muỗi	B. Cơ thể mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi (2 mảnh vỏ hoặc xoắn ốc), có điểm mắt.
3. Thân mềm	c. Ốc sên	C. Động vật đa bào bậc thấp, cơ thể hình trụ, có nhiều tua miệng, đối xứng tỏa tròn.
4. Chân khớp	d. San hô	D. Cơ thể gồm 3 phần (đầu, ngực, bụng), có cơ quan di chuyển (chân, cánh), cơ thể phân đốt, đối xứng 2 bên, có bộ xương ngoài bằng chitin, các đôi chân có khớp động.

Trả lời:

1 - -.....

2 - -.....

3 - -.....

4 - -.....

2. Điền tên các giới sinh vật vào dấu “...” cho phù hợp



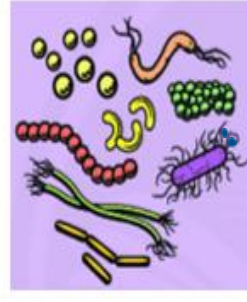
Giới



Giới



Giới



Giới



Giới

3. Mô tả hình dạng của một số virus sau



Virus khảm thuốc lá



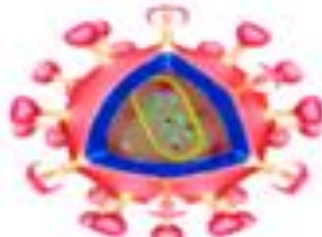
Virus corona



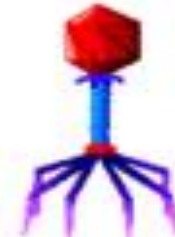
Virus đại



Virus viêm kết mạc



HIV



Thực khuẩn thể